

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HN-ST

Ngày: 31/5/2021

V/v không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tổng Nê

2. Ông Nguyễn Văn Diệp

- Thư ký phiên tòa: ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 106/2021/TLST- HN ngày 18 tháng 02 năm 2021 về việc “không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-HN ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: ông Huỳnh Thanh H, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Tại phiên tòa bà L có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/01/2021, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Vào năm 1992 bà và ông H tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện chung sống có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có hai con chung tên Huỳnh Nguyễn Kim H sinh ngày 09/01/1994 và Huỳnh Nguyễn Băng T sinh 12/4/1998. Từ năm 2018 bà và ông H phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Bà và ông H đã sống ly thân nhau, bà không còn tình cảm với ông H, bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Huỳnh T H là vợ chồng.

Về con chung: có hai con chung Huỳnh Nguyễn Kim H sinh ngày 09/01/1994 và Huỳnh Nguyễn Băng T sinh 12/4/1998 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh T H trình bày: ông và bà L tự nguyện sống chung năm 1993. Trước khi sống chung với bà L, ông có hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre. Ông và bà L sống chung năm 1993 và năm 1995 có đăng ký kết hôn tại uỷ ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre. Năm 1995 cán bộ xã có đến nhà làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông bà, nhưng đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, không có giao cho ông và L. Trong quá trình chung sống Huỳnh Nguyễn Kim H sinh ngày 09/01/1994 và Huỳnh Nguyễn Băng T sinh 12/4/1998 đã trưởng thành. Ông cho rằng ông và bà L sống chung có đăng ký kết hôn, ông không đồng ý ly hôn, nên ông không trình bày ý kiến tài sản chung, nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D phát biểu ý kiến: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: bà L và ông H tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn nên không được xem là vợ chồng hợp pháp. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà L không công nhận bà L và ông H là vợ chồng. Về con chung đã trưởng thành, không xem xét. Về tài sản chung: bà L khai không có, không xem xét. Về nợ chung: bà L khai không có, không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông Huỳnh T H là vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Bà L trình bày bà và ông H chung sống có tổ chức lễ cưới năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn, năm 2018 bà và ông H có phát sinh mâu thuẫn, bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng. Ông H trình bày ông và bà L chung sống năm 1993, năm 1995 có đăng ký kết hôn tại uỷ ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy: theo văn số 128/UBND ngày 12/5/2021 của Uỷ ban nhân dân xã D cung cấp thông tin: sổ bộ đăng ký kết hôn hiện còn lưu giữ tại Uỷ ban nhân dân xã D, thì ông H và bà L không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban xã D. Theo xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Tam Phước, huyện D, tỉnh Bến Tre trong sổ bộ đăng ký kết hôn không có tên Huỳnh T H và Nguyễn Thị Kim L. Căn cứ vào lời trình bày của bà L, ông H, các giấy khai sinh con

chung của ông H và bà L có cơ sở xác định bà L và ông H chung sống với nhau sau năm 1987. Căn cứ vào nội dung cung cấp thông tin của uỷ ban xã D, xác nhận của uỷ ban xã Tam Phước khẳng định bà L và ông H không có đăng ký kết hôn. Xét thấy bà L và ông H chung sống với nhau sau năm 1987, có tổ chức lễ cưới, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội bà L và ông H không phải là vợ chồng.

[5] Từ những nhận định trên đây, xét thấy lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre chấp nhận yêu cầu của bà L về việc không công nhận bà L và ông H là vợ chồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: bà L và ông H có hai con chung Huỳnh Nguyễn Kim H sinh ngày 09/01/1994 và Huỳnh Nguyễn Băng T sinh 12/4/1998 đã trưởng thành, Tòa án không xem xét.

[7] Về tài sản chung: bà L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án không xem xét.

[8] Về nợ chung: bà L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án không xem xét.

[9] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9,14, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên:

Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim L và ông Huỳnh T H là vợ chồng.

Về con chung: bà L và ông H có hai con chung tên Huỳnh Nguyễn Kim H sinh ngày 09/01/1994 và Huỳnh Nguyễn Băng T sinh 12/4/1998 đã trưởng thành, Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung: bà L khai không có, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: bà L khai không có, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà L phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004934 ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bến Tre.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ánh